

QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định mức thu học phí đối với các lớp sinh viên có quy mô nhỏ tại
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/12/2020 của Hội đồng Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐT ngày 26/5/2022 của Hội đồng Trường Đại học Nông Lâm về việc phê duyệt Đề án tổ chức lớp học có quy mô nhỏ đối với sinh viên tại Trường Đại học Nông lâm, Đại học Thái nguyên;

Theo đề nghị của: Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí năm học 2021-2022 với các lớp học có quy mô nhỏ (có số lượng từ 10 sinh viên trở xuống) được áp dụng đối với sinh viên chưa đăng ký học lần 1 (do không đủ lớp); sinh viên học lại, học cải thiện; sinh viên học song song hai chương trình đào tạo; sinh viên học chuyển đổi, học hoàn thành chương trình đào tạo (Có quy định cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Trưởng phòng kế hoạch tài chính, trưởng phòng đào tạo và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3 (để thực hiện);
- BGH (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG


TS. Nguyễn Hưng Quang

**QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐỐI VỚI SINH VIÊN CÁC LỚP CÓ QUY
MÔ NHỎ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC THÁI
NGUYÊN NĂM HỌC 2021 - 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 428/QĐ-ĐHNL-KHTC ngày 31 tháng 5 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)*

1. Đối tượng sinh viên tham gia

- Sinh viên chưa đăng ký học lần 1 (do không đủ lớp);
- Sinh viên có học phần bị điểm F;
- Sinh viên có học phần bị điểm từ D hoặc C được phép đăng ký học cải thiện điểm. Không hạn chế số lần học cải thiện điểm đối với mỗi học phần. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần và được tính vào điểm trung bình tích lũy;
- Sinh viên học song song hai chương trình đào tạo;
- Sinh viên học chuyển đổi; học hoàn thành chương trình đào tạo.

2. Thời gian tổ chức

Tùy điều kiện cụ thể, Nhà trường có thể tổ chức lớp trong các học kỳ chính hoặc trong các đợt học lại, học cải thiện điểm.

3. Tổ chức lớp học

- Lịch học sẽ được bố trí theo các lớp tín chỉ;
- Sinh viên có đơn xin học tự nguyện và nộp lệ phí theo quy định đối với lớp học phần từ 10 sinh viên trở xuống.

4. Hình thức thu học phí

- Trừ tiền tài khoản ATM (Tài khoản ATM liên kết với thẻ sinh viên).
- Thu học phí online thông qua ứng dụng ViettelPay.
- Chuyển khoản qua tài khoản Trường đại học Nông Lâm (Tên đơn vị thụ hưởng: Trường Đại học Nông Lâm; Số TK: 8500201005595; Nội dung chuyển khoản: Mã sinh viên + Họ và tên sinh viên).
- Thu tiền mặt.

5. Học phí

Công thức tính mức thu học phí cho lớp ≤ 10 sinh viên như sau:

$$\text{Mức thu học phí/học phần} = \text{Mức thu học phí/1 tín chỉ} \times \text{Số tín chỉ} \times 10$$

Trong đó: Mức thu học phí/1 tín chỉ tùy thuộc vào các ngành, nhóm ngành khác nhau, theo Quyết định về mức thu học phí của Nhà trường (Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP).

Bảng: Mức học phí đối với lớp có quy mô nhỏ

Đơn vị tính: Đồng / 1 tín chỉ

STT	Quy mô lớp Ngành học	Lớp 10 sinh viên	Lớp 9 sinh viên	Lớp 8 sinh viên	Lớp 7 sinh viên	Lớp 6 sinh viên	Lớp 5 sinh viên	Lớp 4 sinh viên	Lớp 3 sinh viên	Lớp 2 sinh viên	Lớp 1 sinh viên
1	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao); Lâm nghiệp (Chuyên ngành Lâm sinh; Nông Lâm kết hợp); Quản lý tài nguyên rừng (Chuyên ngành quản lý tài nguyên rừng; sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học); Quản lý thông tin; Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt); Chăn nuôi (Chuyên ngành: Chăn nuôi thú y); Công nghệ chế biến lâm sản; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Kinh doanh nông nghiệp (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh nông nghiệp); Bảo vệ thực vật; Kinh doanh quốc tế (Chuyên ngành Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản).	294.800	327.600	368.500	421.100	491.300	589.600	737.000	982.700	1.474.000	2.948.000

STT	Quy mô lớp Ngành học	Lớp 10 sinh viên	Lớp 9 sinh viên	Lớp 8 sinh viên	Lớp 7 sinh viên	Lớp 6 sinh viên	Lớp 5 sinh viên	Lớp 4 sinh viên	Lớp 3 sinh viên	Lớp 2 sinh viên	Lớp 1 sinh viên
2	Bất động sản (Chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản); Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	281.600	313.000	352.000	402.300	491.300	563.200	704.000	938.700	1.408.000	2.816.000
3	Thú y (BS Thú y)	343.500	382.000	429.300	490.700	572.500	687.000	858.800	1.145.000	1.717.500	3.435.000
4	Khoa học môi trường	330.200	367.000	412.800	471.700	550.300	660.400	825.500	1.100.667	1.651.000	3.302.000
5	Công nghệ thực phẩm	334.500	372.000	418.100	477.800	557.500	669.000	836.200	1.115.000	1.672.500	3.345.000
6	Quản lý đất đai	278.600	309.600	348.200	398.000	464.300	557.200	696.500	928.667	1.393.000	2.786.000
7	Thú y (Dược - Thú y); Công nghệ kỹ thuật môi trường	341.200	380.000	426.500	487.000	568.700	682.400	853.000	1.137.300	1.706.000	3.412.000
8	Công nghệ sinh học	323.800	360.000	404.750	462.500	539.700	647.600	809.500	1.079.300	1.619.000	3.238.000
9	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	340.800	378.600	426.000	486.800	568.000	681.600	852.000	1.136.000	1.704.000	3.408.000